Mô hình Use case <Bán Nước Online>

Version <1.0>

Sinh viên thực hiện:

1212255 – Đinh Trọng Nghĩa

1212242 – Võ Viết Minh

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 13/12/2016 | 1.0 | Mô hình use case lần 1 | 1212255 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc369450773)

[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc369450774)

[3. Danh sách các Use-case 3](#_Toc369450775)

[4. Đặc tả Use-case 3](#_Toc369450776)

[4.1 Đặc tả Use-case “Tên Use-case” 3](#_Toc369450777)

# Sơ đồ Use-case



# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Admin | Người quản lý cao nhất của hệ thống, có quyền quản lý tài khoản hoặc những thứ quan trọng và chỉ có thể sử dụng quyền hạn khi đăng nhập |
| 2 | Người dùng | Khách hàng nói chung có thể sử dụng hệ thống qua internet. |
| 3 | Nhân viên | Nhân viên người quản lý các quy trình bán hàng của cửa hàng từ nhập liệu(nhập sản phẩm), đến tổ chức event, giao hàng và thanh toán với khách hàng. |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Khoatai khoan | Làm cho tài khoản không được phép sử dụng nữa |
| 2 | Themtaikhoan | Thêm tài khoản đăng nhập vào hệ thống |
| 3 | Capnhattaikhoan | Cập nhật lại thông tin tài khoản |
| 4 | Dangnhap | Đăng nhập vào hệ thống |
| 5 | Dangky | Đăng ký tài khoản vào hệ thống |
| 6 | ThemGioHang | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng |
| 7 | Xemsanpham | Xem thông tin sản phẩm |
| 8 | ThanhToan | Thanh Toán |
| 9 | Themsanpham | Thêm sản phẩm |
| 10 | Capnhatsanpham | Cập nhật sản phẩm |
| 11 | Xoasanpham | Xóa sản phẩm |
| 12 | GiaoHang | Giao Hàng cho khách hàng nếu khách hàng đặt hàng qua mạng |
| 13 | Themsukien | Thêm sự kiện |
| 14 | Capnhatsukien | Cập nhật sự kiện |
| 15 | Xemsukien | Xem sự kiện |
| 16 | Xoasukien | Xóa sự kiện |
| 17 | CapNhatGioHang | Cập nhật giỏ hàng |
| 18 | XoaGioHang | Xóa giỏ hàng |

# Đặc tả Use-case

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | KhoaTaiKhoan |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | ThemTaiKhoan |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | CapNhatTaiKhoan |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | DangNhap |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | DangKy |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | ThemGioHang |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | XemSanPham |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | ThanhToan |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | ThemSanPham |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | CapNhatSanPham |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | XoaSanPham |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | GiaoHang |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | XemSuKien |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | ThemSuKien |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | CapNhatSuKien |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | XoaSuKien |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | CapNhatGioHang |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | XoaGioHang |
| Tóm tắt | *Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)* |
| Dòng sự kiện chính | *Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính. Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính* |
| Dòng sự kiện khác | *Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”* |
| Các yêu cầu đặc biệt | *Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”* |
| Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case | *Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)* |
| Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện use case | *Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).* |
| Điểm mở rộng | *Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét* |